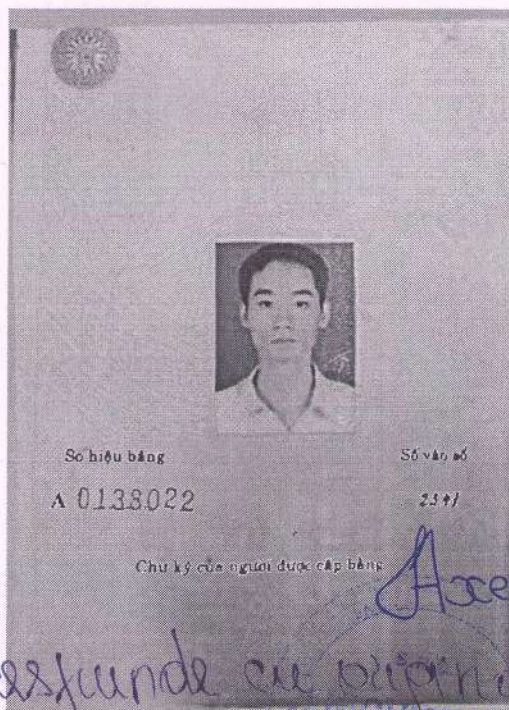




*Copia corespunde cu originalul.*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng cấp đại học ban hành  
theo quyết định số 1384/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của  
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường  
*Đại học Văn Lang*  
cấp

**BẰNG TỐT NGHIỆP  
ĐẠI HỌC**

Loại hình đào tạo: **TẠC THỜI**  
ngành: *Truyền thông*  
hạng: *tiếp thu* năm tốt nghiệp: *2001*  
và công nhận danh hiệu

**LIÊN NHÂN NGOẠI NGỮ**  
*Lê Đại Cường*  
sinh ngày *31-07-1978* tại *Hà Nội*  
*Hà Nội* ngày *21* tháng *08* năm *2001*  
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG CHỮ

*Acenbi*  
*Copied from original*



*Translation from Vietnamese into English*

/HOLDER'S PHOTO/

Certificate N<sup>o</sup>.

A0138022

Registration N<sup>o</sup>.

2347

/Signature of the issuing student/

*Copia corespunzătoare originalului.*

*Arantio*



THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Pursuant to the regulations of Higher Education Degree in compliance with the decision No. 1994/ QĐ-DH dated 23 November 1990 by the Minister of Education and Training, the Rector of  
**HAIPHONG UNIVERSITY**

HEREBY CONFERS

**UNIVERSITY DEGREE**

Training form: **In-service**

Major in: **English**

Graduation rank: **Fairly good (Strong pass)**

Year of graduation: **2008**

And certifies the title of:

**BACHELOR OF ENGLISH**

Upon: **LE DAI TRUNG**

Born on: 31 March 1984 in Haiphong

**Haiphong, November 20<sup>th</sup>, 2008**

Rector

(signed and sealed)

Prof. PhD. VUONG TOAN THIEN

Rector

*Copia corespondent cu.*





Traducere din limba engleză în limba română

/FOTOGRAFIA TITULARULUI/

Certificat Nr.

A0138022

Înregistrare Nr.

2347

/Semnătura studentului emitent/



REPUBLICA SOCIALISTĂ VIETNAM

Independență - Libertate - Fericire

În conformitate cu reglementările privind Diplomele de studii superioare,  
în conformitate cu decizia nr. 1994/ QĐ-ĐH din 23 noiembrie 1990 a  
Ministrului Educației și Formării, Rectorul

**UNIVERSITĂȚII HAIPHONG**

CONFIRMĂ PRIN PREZENTA

## **DIPLOMĂ UNIVERSITARĂ**

Forma de instruire: În cadrul serviciului  
Specializare în: Limba engleză  
Gradul de absolvire: Destul de bine (Trecere puternică)  
Anul absolvirii: 2008  
Și certifică titlul de:

**LICENȚIAT ÎN LIMBA ENGLEZĂ**

Titular: **LE DAI TRUNG**

Născut la: 31 martie 1984 în Haiphong

**Haiphong, 20 noiembrie 2008**

Rector (semnat și stampilat)  
Profesor, Doctor în științe

Rector **VUONG TOAN THIEN**

Subsemnata **Zasadnii Maria**, traducător autorizat din limba engleză în limba română certifică exactitatea traducerii cu textul înscrisului care a fost vizat de mine la 06.12.2024.

The undersigned **Zasadnii Maria** authorized translator from English into Romanian, confirms the accuracy of the document's text signed by me on December 06, 2024.

*Zasadnii*



**Seal:** /Republic of Moldova \* Chisinau \* Limited Liability Company "LINGVISTICA" Ltd \* Fiscal code 1007600060192 \* 2/



The translation of this document was performed by "Lingvistica" LLC Translations Bureau  
Chisinau municipality, 11 V. Alecsandri Street, office 803  
Phone number: +373 22-281-777, +373 68-281-777

Traducerea acestui document a fost efectuată la Biroul de traduceri „Lingvistica” SRL  
Mun. Chișinău, str. V. Alecsandri 1, of. 803.  
Telefon de contact: +373 22-281-777, +373 68-281-777

7





managerial".

**Xamzayeva Madina**

F.I.S. Student full name

Programme details and grades obtained

| T/r                                                                                                                | Name of the course (module)                                                                             | Total hours in the curriculum | Baholash/Grade (reyting, ball, kredit, baho / rating, score, credit, mark) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                                                                                  | Adabiy estetik tafakkur tarixi / The history of literary aesthetic thinking                             | 60                            | 44 / 74 / 2 / 4                                                            |
| 2                                                                                                                  | Adabiyatshunoslik nazariyasi / Theory of literature                                                     | 270                           | 217 / 81 / 9 / 4                                                           |
| 3                                                                                                                  | Adabiyot-taqqidiv tafakkur tarixi / The history of literary-critical thinking                           | 180                           | 117 / 65 / 6 / 3                                                           |
| 4                                                                                                                  | Araz va mumtoz (poetklassik) she'ri / Introduction to Araz and Classical Poetry                         | 150                           | 132 / 81 / 5 / 4                                                           |
| 5                                                                                                                  | Davlat tili (sh. yurtish) / Classical work in the State language                                        | 60                            | 51 / 68 / 2 / 5                                                            |
| 6                                                                                                                  | Falsafa / Philosophy                                                                                    | 60                            | 53 / 80 / 2 / 4                                                            |
| 7                                                                                                                  | Falanga'lar uchun matematika / Mathematics for Philologists                                             | 90                            | 61 / 68 / 3 / 3                                                            |
| 8                                                                                                                  | Hozirgi adabiy jarayon va yangi o'zbek adabiyoti / Present Literary process and modern Uzbek literature | 300                           | 237 / 79 / 10 / 4                                                          |
| 9                                                                                                                  | Hozirgi o'zbek adabiy tili / Modern Uzbek literary language                                             | 450                           | 341 / 76 / 15 / 4                                                          |
| 10                                                                                                                 | Intelktual va ma'naviy tarbiya asoslari / Basis of intellectual and spiritual education                 | 120                           | 106 / 88 / 3 / 4                                                           |
| 11                                                                                                                 | Isdon adabiyoti / World literature                                                                      | 180                           | 112 / 62 / 6 / 3                                                           |
| 12                                                                                                                 | Isdoniy tarbiya va ogilovna / Physical education and hygiene                                            | 90                            | 84 / 65 / 3 / 5                                                            |
| 13                                                                                                                 | Kompyuter lingvistikasi / Computer Linguistics                                                          | 120                           | 78 / 65 / 4 / 3                                                            |
| 14                                                                                                                 | Matnshunoslik / Textual studies                                                                         | 60                            | 54 / 90 / 2 / 5                                                            |
| 15                                                                                                                 | Navoiyshunoslik / Navoi studies                                                                         | 270                           | 198 / 74 / 9 / 4                                                           |
| 16                                                                                                                 | O'zbek adabiyoti tarixi / History of Uzbek literature                                                   | 450                           | 372 / 81 / 15 / 4                                                          |
| 17                                                                                                                 | O'zbek dialektologiyasi / Uzbek dialectology                                                            | 180                           | 130 / 72 / 6 / 4                                                           |
| 18                                                                                                                 | O'zbek folklori / Uzbek Folklore                                                                        | 180                           | 122 / 68 / 6 / 3                                                           |
| 19                                                                                                                 | O'zbekistonning yangi davri / The modern history of Uzbekistan                                          | 60                            | 53 / 80 / 2 / 4                                                            |
| 20                                                                                                                 | O'zbek terminologiyasi / Uzbek terminology                                                              | 120                           | 98 / 80 / 4 / 4                                                            |
| 21                                                                                                                 | O'zbek tili grammatikasi / Grammar problems of the Uzbek language                                       | 150                           | 120 / 80 / 5 / 4                                                           |
| 22                                                                                                                 | O'zbek tili grammatikasi / Substantive syntax of the Uzbek language                                     | 120                           | 84 / 70 / 4 / 4                                                            |
| 23                                                                                                                 | O'zbek tili tarixi / History of the Uzbek language                                                      | 360                           | 238 / 66 / 12 / 3                                                          |
| 24                                                                                                                 | O'zbek tili va adabiyoti o'qitish metodikasi / Methods of teaching Uzbek language and literature        | 240                           | 176 / 74 / 8 / 4                                                           |
| 25                                                                                                                 | O'zbek tili tarixi / History of Uzbek linguistics                                                       | 120                           | 73 / 61 / 4 / 3                                                            |
| 26                                                                                                                 | Qardosh xalqlar adabiyoti / Literature of fraternal peoples                                             | 150                           | 120 / 80 / 5 / 4                                                           |
| 27                                                                                                                 | Qiyosiy adabiyotshunoslik / Comparative literature                                                      | 150                           | 96 / 63 / 5 / 3                                                            |
| 28                                                                                                                 | Shariq Hozir (ash. tili) / Oriental languages (arabic)                                                  | 240                           | 144 / 60 / 6 / 3                                                           |
| 29                                                                                                                 | Tasavvuf va badiiy ijod / Mysticism and artistic creation                                               | 120                           | 97 / 81 / 4 / 4                                                            |
| 30                                                                                                                 | Tilshunoslik nazariyasi / Linguistic Theory                                                             | 270                           | 213 / 79 / 9 / 4                                                           |
| 31                                                                                                                 | Turkiy xalqlarning qiyosiy-tarixiy grammatikasi / Comparative-historical grammar of Turkic languages    | 150                           | 108 / 72 / 5 / 4                                                           |
| 32                                                                                                                 | Umumiy psixologiya / General Psychology                                                                 | 120                           | 96 / 82 / 4 / 4                                                            |
| 33                                                                                                                 | Umumiy psixologiya / General Psychology                                                                 | 120                           | 103 / 86 / 4 / 4                                                           |
| 34                                                                                                                 | Xorijiy til (ingliz tili) / Foreign language (english)                                                  | 360                           | 333 / 92 / 12 / 3                                                          |
| <b>JAMI / TOTAL</b>                                                                                                |                                                                                                         | <b>6120</b>                   | <b>4648 / 76.3 / 201 / 3.76 (76)</b>                                       |
| <b>Kurs ishlari / Course papers</b>                                                                                |                                                                                                         |                               |                                                                            |
| 1                                                                                                                  | Adabiyotshunoslik nazariyasi (kurs ishi) / Theory of literature studies (course work)                   |                               | 82 / 82 / 0 / 4                                                            |
| 2                                                                                                                  | Hozirgi o'zbek adabiy tili (kurs ishi) / Modern Uzbek literary language (course work)                   |                               | 75 / 75 / 0 / 4                                                            |
| 3                                                                                                                  | O'zbek adabiyoti tarixi (kurs ishi) / History of Uzbek literature (course work)                         |                               | 81 / 81 / 0 / 4                                                            |
| <b>Malakaviy amaliyot / Qualification practice</b>                                                                 |                                                                                                         |                               |                                                                            |
| 1                                                                                                                  | Malakaviy amaliyot / Internship/practice                                                                | 60                            | 54 / 80 / 2 / 5                                                            |
| 2                                                                                                                  | Malakaviy amaliyot (dialektologiya) / Qualification practice (Dialectology)                             | 60                            | 44 / 74 / 2 / 4                                                            |
| 3                                                                                                                  | Malakaviy amaliyot (folklor) / Qualification practice (folklore)                                        | 60                            | 57 / 93 / 2 / 5                                                            |
| 4                                                                                                                  | Malakaviy amaliyot (psixologiya) / Qualification (Psychology) practice                                  | 900                           | 810 / 90 / 30 / 5                                                          |
| <b>Bitiruv malakaviy ishi (magistrlik dissertatsiyasi) / Graduation qualification work (master's dissertation)</b> |                                                                                                         |                               |                                                                            |
| 1                                                                                                                  | YDA: Umumiy va ixtisoslik fanlari / PSA: general and specialty disciplines                              | 100                           | 60 / 60 / 0 / 3                                                            |
| 2                                                                                                                  | O'rtacha ball / GPA (Grade Point Average)                                                               |                               | 76.3                                                                       |

*Copia corespunde cu originala.*



**Xamzayeva Madina**

Numele complet al studentului

Detalii despre program și note

| Vr. de ord. | Denumirea cursului (modulului)                       | Numărul total de ore din curriculum | Notă (calificații scor, merit, notă) |
|-------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| 1           | Istoria gândirii estetice literare                   | 60                                  | 44/74/2/4                            |
| 2           | Teoria literaturii                                   | 270                                 | 217/81/9/4                           |
| 3           | Istoria gândirii literar-critice                     | 180                                 | 117/65/6/3                           |
| 4           | Introducere în Aruz și în Poetica clasică            | 150                                 | 132/88/5/4                           |
| 5           | Lucrări de birou în limba de stat                    | 60                                  | 41/68/2/3                            |
| 6           | Filosofie                                            | 60                                  | 53/88/2/4                            |
| 7           | Matematică pentru filologi                           | 90                                  | 61/68/3/3                            |
| 8           | Actualul proces literar și literatura uzbekă modernă | 300                                 | 237/79/10/4                          |
| 9           | Limba literară uzbekă modernă                        | 450                                 | 341/76/15/4                          |
| 10          | Bazele educației intelectuale și spirituale          | 120                                 | 106/88/4/4                           |
| 11          | Literatura universală                                | 180                                 | 112/62/6/3                           |
| 12          | Educație fizică și igienă                            | 90                                  | 86/95/3/5                            |
| 13          | Lingvistică computerizată                            | 120                                 | 78/65/4/3                            |
| 14          | Studii textuale                                      | 60                                  | 54/90/2/5                            |
| 15          | Studii Navoi                                         | 270                                 | 198/74/9/4                           |
| 16          | Istoria literaturii uzebece                          | 450                                 | 372/83/15/4                          |
| 17          | Dialectologie uzbekă                                 | 180                                 | 130/72/6/4                           |
| 18          | Folclorul uzbek                                      | 180                                 | 122/68/6/3                           |
| 19          | Istoria modernă a Uzbekistanului                     | 60                                  | 53/88/2/4                            |
| 20          | Terminologia uzbekă                                  | 120                                 | 96/80/4/4                            |
| 21          | Probleme de ortografie ale limbii uzebece            | 150                                 | 120/80/5/4                           |
| 22          | Sintaxa substanțială a limbii uzebece                | 120                                 | 84/70/4/4                            |
| 23          | Istoria limbii uzebece                               | 360                                 | 236/66/12/3                          |
| 24          | Metode de predare a limbii și literaturii uzebece    | 240                                 | 176/74/8/4                           |
| 25          | Istoria lingvisticii uzebece                         | 120                                 | 73/61/4/3                            |
| 26          | Literatura popoarelor înfrățite                      | 150                                 | 120/80/5/4                           |
| 27          | Literatura comparată                                 | 150                                 | 95/63/5/3                            |
| 28          | Limbi orientale (limba arabă)                        | 240                                 | 144/60/8/3                           |
| 29          | Misticismul și creația artistică                     | 120                                 | 97/81/4/4                            |
| 30          | Teoria lingvistică                                   | 270                                 | 213/79/9/4                           |
| 31          | Gramatica istorică comparată a limbilor turcice      | 150                                 | 108/72/5/4                           |
| 32          | Pedagogie generală                                   | 120                                 | 96/82/4/4                            |
| 33          | Psihologie generală                                  | 120                                 | 103/86/4/4                           |
| 34          | Limba străină (limba engleză)                        | 360                                 | 331/92/12/5                          |
|             | <b>TOTAL</b>                                         | <b>6120</b>                         | <b>1618/76.3/201/3.7 (76)</b>        |
|             | <b>Lucrări de curs</b>                               |                                     |                                      |
| 1           | Teoria studiului literaturii (lucrare de curs)       |                                     | 82/82/0/4                            |
| 2           | Limba literară uzbekă modernă (curs)                 |                                     | 75/75/0/4                            |
| 3           | Istoria literaturii uzebece (lucrare de curs)        |                                     | 81/81/0/4                            |
|             | <b>Practica de calificare</b>                        |                                     |                                      |
| 1           | Stagiu / practică                                    | 60                                  | 54/90/2/5                            |
| 2           | Practica de calificare (Dialectologică)              | 60                                  | 44/74/2/4                            |
| 3           | Practica de calificare (Folclor)                     | 60                                  | 57/95/2/5                            |
| 4           | Practica de calificare (Pedagogică)                  | 900                                 | 810/90/30/5                          |



UNIVERSITATEA DE STAT DE LIMBĂ ȘI LITERATURĂ UZBEKĂ DIN  
TAŞKENT, NUMITĂ DUPĂ ALISHER NAVO'I  
(instituția educațională)

În conformitate cu decizia Comisiei de Atestare de Stat

din 7 iunie 2024

**Xamzayeva Madina**

*numele de familie, prenumele, alt nume al absolventului*

i se conferă Filologie și predarea limbilor străine  
(în specialitatea)

## DIPLOMĂ DE MASTERAT

**Traducător literar de limba azeră și profesor de limba  
georgiană.**

Rector **SH. SIROJIDDINOV**

**L.S.**

Numărul de înregistrare **0010**

**1 iulie 2024, Taşkent**  
(data, locul)



Subsemnata **Zasadnii Maria**, traducător autorizat din limba engleză în limba română certifică exactitatea traducerii cu textul înscrisului care a fost vizat de mine la 04.12.2024.

The undersigned **Zasadnii Maria** authorized translator from English into Romanian, confirms the accuracy of the document's text signed by me on December 04, 2024.

Zasadnii



Seal: /Republic of Moldova \* Chisinau \* Limited Liability Company "LINGVISTICA" Ltd \* Fiscal code 1007600060192 \* 2/



The translation of this document was performed by "Lingvistica" LLC Translations Bureau  
Chisinau municipality, 1 V. Alecsandri Street, office 803  
Phone number: +373 22-281-777, +373 68-281-777

Traducerea acestui document a fost efectuată la Biroul de traduceri „Lingvistica” SRL  
Mun. Chișinău, str. V. Alecsandri 1, of. 803.  
Telefon de contact: +373 22-281-777, +373 68-281-777



The Supreme Attestation Commission of the Republic of Uzbekistan  
upon the recommendation of the

*Bukhara State University*

hereby awards the scientific title of

**DOCENT**

in the field of *Comparative literary criticism, contrastive linguistics and translation studies*

of *Fursunov M. Mirzo*

№ 013717 Date: July 1, 2023, records 349/1

Chairman



Chief Scientific  
Secretary

*[Signature]*

Tashkent

Reg. № 1279

*Copy is conserved in the archive of the Bukhara State University*

Uzbekistan Respublikasi Oliy attestatsiya komissiyasi

*Buxoro davlat universiteti*

kengashining tavsiyasiga ko'ra

*Fursunov Mirzo Maxmudovichni*

*"Oliy adabiyatshunoslik, cho'g'irtirna filologiyasi va  
lingvistikada"*

bo'yicha

**DOTSENT**

ilmiy unvonida tasdiqladi.

№ 013717 Sana: 2023-yil 1-avgust 349/1-son bayonnoma

Rais



Bosh ilmiy  
kotiib

*[Signature]*

Tashkent

Qaydnomasi 1279

*lingvistica Agentii*

ICNO 1007501005192

Traducere din limba engleză în limba română



**Comisia Supremă de Atestare din Republica Uzbekistan, la recomandarea**

*Universității de Stat din Bukhara*

acordă prin prezenta titlul științific de

**CONFERENȚIAR UNIVERSITAR**

de *Critică literară comparată, lingvistică contrastivă și studii asupra traducerii*

titular **TURSUNOV M. MIRZO**

Nr. 013717 Data: 4 iulie 2020, înregistrarea 340/1

*Președinte /Semnătura/ /Ștampila/*

*Secretar științific principal /Semnătura/*

Taškent Nr. de înreg. 6279

Subsemnata **Zasadni Maria**, traducător autorizat din limba engleză în limba română certifică exactitatea traducerii cu textul înscrisului care a fost vizat de mine la 09.12.2024.

The undersigned **Zasadni Maria** authorized translator from English into Romanian, confirms the accuracy of the document's text signed by me on December 09, 2024.

Zasadni



Seal: /Republic of Moldova \* Chisinau \* Limited Liability Company "LINGVISTICA" Ltd \* Fiscal code 1007600060192 \* 2/



The translation of this document was performed by "Lingvistica" LLC Translations Bureau  
Chisinau municipality, P.C. Alexandri Street, office 803  
Phone number: +373 22-281-777, +373 68-281-777

Traducerea acestui document a fost efectuată la Biroul de traduceri „Lingvistica” SRL  
Mun. Chișinău, str. V. Alecsandri 1, of. 803.  
Telefon de contact: +373 22-281-777, +373 68-281-777







ՏԵՂԵԿԱՆՔ

Քաղ. ԼՈՒՍԻՆԵ ՍԱՐԳՍՅԱՆԸ անգլերեն լեզվից թարգմանչի որակավորում է ստացել Հայաստանի Հանրապետության կառավարության 2002 թվականի մարտի 2-ի «Նոտարական գործողություններին մասնակցող թարգմանչին որակավորման վկայական տալու մասին» թիվ 193 որոշման պահանջների համաձայն:

Տեղեկանքը տրված է 06.07.2010թ., անժամկետ:

ՀԱՅԱՍՏԱՆԻ ՀԱՆՐԱՊԵՏՈՒԹՅԱՆ

ԱՐԴԱՐԱԴԱՏՈՒԹՅԱՆ ՆԱԽԱՐԱՐ

*Copia corespunde cu originalul.*



*[Signature]*

Գ. ԴԱՆԻԵԼՅԱՆ

*Copia corespunde cu originalul*

Translation from Armenian into English

*Armenia*



/Holder's photo/ /Seal/

This is to Certify that **LUSINE SARGSYAN** has received the qualification of translator from/into English in accordance with the requirements of the Decree No. 193 of the Government of the Republic of Armenia "On issuing qualification certificates to translators participating in notarial activities" dated 2 March 2002.

This certificate is issued on 6 July 2010, indefinitely:

MINISTER OF JUSTICE OF  
THE REPUBLIC OF ARMENIA

/signature/ /seal/

*Traducere din limba engleză în limba română*



*/Fotografia titularului/ /Ștampila/*

Prin prezenta se certifică faptul că LUSINE SARGSYAN a obținut calificarea de traducător din/în limba engleză în conformitate cu cerințele Decretului nr. 193 al Guvernului Republicii Armenia „privind eliberarea certificatelor de calificare traducătorilor care participă la activități notariale” din 2 martie 2002.

Prezentul certificat se eliberează la 6 iulie 2010, pe durată nedeterminată:

MINISTRUL JUSTIȚIEI AL  
REPUBLICII ARMENIA

*/semnătura/ /ștampila/*

Subsemnata **Zasadnii Maria**, traducător autorizat din limba engleză în limba română certifică exactitatea traducerii cu textul înscrisului care a fost vizat de mine la 18.11.2024.

The undersigned **Zasadnii Maria** authorized translator from English into Romanian, confirms the accuracy of the document's text signed by me on November 18, 2024.

*Zasadnii*



**Seal:** /Republic of Moldova \* Chisinau \* Limited Liability Company "LINGVISTICA" Ltd \* Fiscal code 1007600060192 \* 2/

The translation of this document was performed by "Lingvistica" LLC Translations Bureau  
Chisinau municipality, I-VI, Alexandri Street, office 803  
Phone number: +373 22-281-777, +373 68-281-777

Traducerea acestui document a fost efectuată la Biroul de traduceri „Lingvistica” SRL  
Mun. Chișinău, str. V. Alecsandri 1, of. 803.  
Telefon de contact: +373 22-281-777, +373 68-281-777



Сорія Соф'я Кірилович

ДИПЛОМ

БАКАЛАВРА

ДІ №036633

Цей диплом виданий Соло  
Суванні

і засвідчує те, що вона у 2009 році вступив  
(вступила) до Київського  
національного лінгвістичного  
університету  
і у 2013 році закінчив (закінчила)  
назвавши університет  
і отримав (отримала) базову вищу освіту за напрямом  
підготовки філологія

Рішенням Державної екзаменаційної комісії від  
17 червня 2013 року йому/їй  
присвоєна кваліфікація бакалавр  
з філології

Даний диплом надає право незалежне виконання  
всіх робіт, пов'язаних з отриманою кваліфікацією.



Голова Державної  
екзаменаційної комісії  
Ректор  
Декан факультету  
Місто Київ 17 червня 2013 р.  
Ресурсний центр 58/13



*Copia corespunde cu originalul.*

UKRAINE  
**DIPLOMA**  
OF BACHELOR

DI №036633

This is to certify that

*Salo  
Suvannee*

was admitted in 2009 to

*Kyiv  
National Linguistic  
University*

and in 2013 completed

*the above  
mentioned University*

and obtained the basic higher education in the field of  
training *Philology*

By the Resolution of the State Examination Commission of  
June 17 2013 he/she is  
qualified *Bachelor of  
Philology*

He/she is entitled by this Diploma to carry out professional  
activities of any kind connected with the above-mentioned



Chairman of the State  
Examination Commission  
Rektor

Dean of the Faculty

*June 17 2013*  
Registered № *58/13*



Copia corresponds to original



บัตรประจำตัวประชาชน Thai National ID Card

เลขประจำตัวประชาชน Identification Number 3 4017 00080 47 5



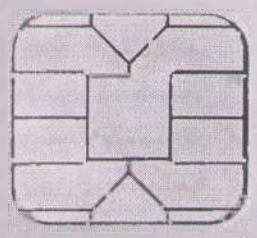
ชื่อตัวและชื่อสกุล นาง สุวรรณี โกเลสนิเชนโก

Name Mrs. Suwannee

Last name Kolesnichenko

เกิดวันที่ 13 ส.ค. 2526

Date of Birth 13 Aug. 1983



ที่อยู่ 36 หมู่ที่ 11 ต.บ้านโคก อ.โคกโพธิ์ไชย

จ.ขอนแก่น

18 ส.ค. 2566

วันออกบัตร

18 Aug. 2023

Date of Issue

(นายแมนรัตน์ รัตนสุคนธ์)  
เจ้าพนักงานออกบัตร

12 ส.ค. 2575

วันบัตรหมดอายุ

12 Aug. 2032

Date of Expiry



FRA1-03-08181237

Traducere din limba engleză în limba română

UCRAINA  
DIPLOMA  
DE LICENȚĂ

DI Nr. 036633



Se certifică faptul că **ȘALO SUWANNEE**  
a fost admisă în anul **2009** la **Universitatea Națională de Lingvistică din Kiev**  
și în anul **2013** a absolvit **Universitatea numită**  
și a obținut învățământ superior de bază în domeniul  
formării profesionale **Filologie**  
Prin Hotărârea Comisiei de Examinare de Stat  
din **17 iunie 2013**  
ea este **Licențiată în Filologie**

Prezenta Diplomă îi conferă dreptul de a desfășura activități profesionale de orice natură  
legate de calificarea numită.

*Președintele Comisiei de examinare de Stat /Semnătura/*

*Rector /Semnătura/*

*Decanul Facultății /Semnătura/*

**Kiev, 17 iunie 2013**

Numărul de înregistrare **58 / 13**

*/Stampilă/*

/Cod de bare/

Traducere din limba engleză în limba română



**Carte de identitate națională thailandeză**

Număr de identificare 3 4017 00080 47 5

Nume Dna. Suwannee

Prenume Kolesnichenko

Data nașterii 13 august 1983

Data eliberării 18 august 2023

Data expirării 12 august 2032

/semnat și ștampilat/

/Fotografia titularului/

**FRA1-03-08181237**

Subsemnata **Zasadnii Maria**, traducător autorizat din limba engleză în limba română certifică exactitatea traducerii cu textul înscrisului care a fost vizat de mine la 26.11.2024.

The undersigned **Zasadnii Maria** authorized translator from English into Romanian confirms the accuracy of the document's text signed by me on November 26, 2024.

*Zasadnii*



Seal: /Republic of Moldova \* Chisinau \* Limited Liability Company "LINGVISTICA" Ltd \* Fiscal code 1007600060192 \* 2/



The translation of this document was performed by "Lingvistica" LLC Translations Bureau  
Chisinau municipality, 1 V. Alecsandri Street, office 803  
Phone number: +373 22-281-777, +373 68-281-777

Traducerea acestui document a fost efectuată la Biroul de traduceri „Lingvistica” SRL  
Mun. Chișinău, str. V. Alecsandri I, of. 803.  
Telefon de contact: +373 22-281-777, +373 68-281-777

6

file





*Copy corresponds to original*



**O'ZBEKISTON RESPUBLIKASI  
MAGISTR DIPLOMI**



M № 00001461

**ISLOM KARIMOV NOMIDAGI TOSHKENT DAVLAT  
TEXNIKA UNIVERSITETI**

*(ta'lim muassasasining nomi)*

**Davlat attestatsiya komissiyasining  
2020 yil 22 iyun dagi qaroriga binoan**

**NE'MATOVA SEVINAR BAKTIYOROVNA**

*(bitiruvchining familiyasi, ismi, otasining ismi)*

ga

**Sanoat issiqlik energetikasi**

*(mutaxassislik nomi)*

mutaxassisligi bo'yicha

**MAGISTR  
DARAJASI**

va **Muhandis-issiqlik energetikasi**  
*(kvalifikatsiya nomi)*

**(tadqiqotchi-pedagog)**

kvalifikatsiyasi berildi

**Rektor: S.M.Turabdjano**

**M.O'.**

**Ro'yxatga olish raqami 84**

**15 iyul 2020 yil, Toshkent**

*(berilgan sana va joy)*



Copia corespunde cu originalul



REPUBLIC OF UZBEKISTAN  
MASTER'S DIPLOMA



M № 00001461

**TASHKENT STATE TECHNICAL UNIVERSITY NAMED  
AFTER ISLAM KARIMOV**

*(the educational institution)*

In accordance with the decision of  
the State Attestation Commission from June 22, 2020

**NEMATOVA SEVINAR**

*(graduate's surname, name, first name)*

is awarded with **Industrial thermal energy engineering**  
*(in the speciality)*

**MASTER'S  
DEGREE**

and qualified as **Engineer thermal energy (researcher-educator)**  
*(qualification)*

Rector: **S. Turabdjano**

P.S.

Registration number **84**

**July 15, 2020, Tashkent**

*(date, place)*



Traducere din limba engleză în limba română



REPUBLICA UZBEKISTAN  
DIPLOMĂ DE MASTERAT

M Nr. 00001461

UNIVERSITATEA TEHNICĂ DE STAT DIN TASKENT, NUMITĂ DUPĂ ISLAM

KARIMOV

(instituția educațională)

În conformitate cu decizia Comisiei de Examinare de Stat din 22 iunie 2020

NEMATOVA SEVINAR

(numele, prenumele absolventului)

i se acordă Inginerie energetică termică industrială

(în specialitatea)

DIPLOMĂ DE MASTERAT

și este calificat ca fiind Inginer în energie termică (cercetător-pedagog)

(calificarea)

Rector: S. Turabdjanov /Ștampilă/ /Semnătura/

Numărul de înregistrare 84

/Cod QR/

15 iulie 2020, Taskent

(data, locul)

Subsemnata **Zasadnii Maria**, traducător autorizat din limba engleză în limba română certifică exactitatea traducerii cu textul înscrisului care a fost vizat de mine la 06.12.2024.

The undersigned **Zasadnii Maria** authorized translator from English into Romanian, confirms the accuracy of the document's text signed by me on December 06, 2024.

*Zasadnii*



Seal: /Republic of Moldova \* Chisinau \* Limited Liability Company "LINGVISTICA" Ltd \* Fiscal code 1007600060192 \* 2/



The translation of this document was performed by "Lingvistica" LLC Translations Bureau  
Chisinau municipality, P. V. Alecsandri Street, office 803  
Phone number: +373 22-281-777, +373 68-281-777

Traducerea acestui document a fost efectuată la Biroul de traduceri „Lingvistica” SRL  
Mun. Chișinău, str. V. Alecsandri I, of. 803.  
Telefon de contact: +373 22-281-777, +373 68-281-777



cul. Ace

S.R.L.

«LINGVISTICA»

IDNO 1007600060192

REPUBLICA MOLDOVA CRISTINA

Перевод с грузинского на русский

Республика Грузия  
ДИПЛОМ АУ №006054

выдан Гзиришвили Бэлле Владимировне в том, что в 1988 году она поступила в Тбилисский государственный университет имени Иване Джавахишвили и в 1993 году окончила полный курс указанного университета по специальности русский язык и литература.

Решением государственной экзаменационной комиссии от 30 июня 1993 году Гзиришвили Б. В. присвоена квалификация филолога русского языка и литературы.

Председатель государственной

экзаменационной комиссии

(подписано)

Ректор

(подписано)

Секретарь

(подписано)

Город Тбилиси 14.VII.1994г.

регистрационный №01Ъ210

Печать: «не читается»

*Copia corespunde cu originalul. Acceți*





*Перевод с русского на румынский*

## **Свидетельство о заключении брака**

Гражданин (фамилия, имя, отчество) Гошадзе Яго Гурамович  
родившийся 14.12.1956г.

место рождения г. Рустави Грузинская ССР

и гражданка (фамилия, имя, отчество) Гзиришвили Бэлла Владимировна  
родившаяся 10.06.1971г.

место рождения г. Рустави Грузинская ССР

заключили брак (число, месяц, год цифрами и прописью) 18.07.1991г. восемнадцатое  
июля тысяча девятьсот девяносто первого года

о чем в книге регистрации актов о регистрации брака 1991 года 07 месяца 18 числа  
произведена запись за номером №556

После заключения брака присвоены фамилии:

мужу Гошадзе

жене Гошадзе

Место регистрации Доб бракосочетаний г. Рустави

Дата выдачи 18.07.1991г.

Заведующий отделом (бюро) записи актов гражданского состояния (подписано)

Печать: (не читается)

V-ТИ №301270



*Traducere din limba rusă în limba română*

## CERTIFICAT DE CĂSĂTORIE

Cetățeanul

Numele

**GOSHADZE**

Prenumele

**IAGO** fiul lui **GURAM**

Născut la

**14.12.1956**

**or. Rustavi, RSS Georgiană**

Locul nașterii

Și cetățeană

Numele

**GZIRISHVILI**

Prenumele

**BELLA** fiica lui **VLADIMIR**

Născută la

**10.06.1971**

**or. Rustavi, RSS Georgiană**

Locul nașterii

s-au căsătorit la

**18.07.1991** *optsprezece iulie o mie nouă sute nouăzeci și unu*

*data, luna, anul*

care fapt a fost înscris în Registrul de înregistrare a căsătoriei

în anul **1991** luna **iulie** ziua **18** cu nr. **556**

După căsătorie li s-au dat numele de familie:

Soțului

**GOSHADZE**

Soției

**GOSHADZE**

Locul înregistrării **Palatul ceremonial al or. Rustavi**

Data eliberării **18.07.1991**

Șeful Oficiului Stării Civile

*/semnătură/*

*Stampila: indescifrabil*

**V-TI Nr. 301270**

Нижеподписавшаяся, **Крачун Наталья**,  
авторизованный переводчик с русского  
языка на румынский язык, свидетельствую  
точность перевода данного текста,  
подписанного мною 13.12.2024.

Subsemnata, **Craciun Natalia**, traducător  
autorizat din limba rusă în limba română,  
certific exactitatea traducerii cu textul  
înscrisului care a fost vizat de mine la data  
de 13.12.2024.

Craciun



Traducerea acestui document a fost efectuată la Biroul de traduceri „Lingvistica”  
mun. Chișinău, str. 27 Alecsandri 1, etajul 8, of. 803.  
telefon de contact: 022-28-17-77, 068281777

5

file

S.R.L.

«LINGVISTICA»

IDNO 100 0060192

REPUBLICA MOLDOVA